

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2015-2016

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tđục	GDQP		ĐTB	Nghi CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Thị Anh	HK1	7.1 ₂₈	6.9 ₃₈	8.4 ₁₅	8.6 ₁₆	8.1 ₉	6.2 ₂₁	7.5 ₂₅	8.3 ₁₈	7.8 ₃	7.6 ₆	7.9 ₆	Đ	6.7 ₂₀		7.6 ₁₈	0 1	K	T	TT	
2	Vương Quang Bách	HK1	8.4 ₁₃	8.3 ₇	8.8 ₉	8.5 ₂₀	7.6 ₂₂	6.4 ₁₆	7.8 ₁₃	8.1 ₂₀	7.0 ₂₂	7.0 ₂₆	7.3 ₂₈	Đ	6.6 ₂₄		7.7 ₁₅	0 0	K	K	TT	
3	Đoàn Hữu Duy	HK1	8.6 ₉	7.6 ₂₃	9.1 ₂	9.8 ₁	7.6 ₂₂	6.7 ₁₁	7.4 ₂₈	7.8 ₃₄	8.8 ₁	7.4 ₁₁	7.2 ₃₄	Đ	6.7 ₂₀		7.9 ₈	0 1	K	K	TT	
4	Nguyễn Đức Dương	HK1	5.4 ₄₂	6.3 ₄₀	6.6 ₄₃	8.0 ₃₀	7.6 ₂₂	5.2 ₄₁	6.9 ₃₈	7.6 ₃₆	6.6 ₃₇	6.1 ₄₀	7.3 ₂₈	Đ	5.6 ₄₂		6.6 ₄₃	0 4	Tb	TB		
5	Nguyễn Thùy Dương	HK1	8.3 ₁₅	8.5 ₅	8.3 ₁₇	8.8 ₁₁	8.5 ₁	6.0 ₂₈	6.9 ₃₈	8.6 ₅	7.0 ₂₂	6.9 ₂₈	7.6 ₁₃	Đ	6.0 ₃₇		7.6 ₁₈	0 2	K	T	TT	
6	Phạm Văn Định	HK1	8.0 ₁₇	8.3 ₇	8.3 ₁₇	8.3 ₂₄	7.6 ₂₂	5.5 ₃₄	7.7 ₁₇	8.1 ₂₀	6.9 ₃₀	6.4 ₃₇	7.1 ₃₇	Đ	5.9 ₄₀		7.3 ₂₇	0 3	K	T	TT	
7	Cao Nhật Hạ	HK1	8.0 ₁₇	8.1 ₁₂	8.4 ₁₅	8.3 ₂₄	8.2 ₇	7.1 ₄	8.4 ₃	9.3 ₁	7.3 ₁₆	7.6 ₆	7.0 ₄₀	Đ	8.1 ₂		8.0 ₄	7 1	G	T	GIOI	
8	Nguyễn Thị Thanh Hải	HK1	8.6 ₉	7.9 ₁₅	8.9 ₇	7.6 ₃₈	7.7 ₁₇	6.5 ₁₅	8.3 ₄	8.4 ₁₁	7.0 ₂₂	7.2 ₂₂	7.6 ₁₃	Đ	6.5 ₂₉		7.7 ₁₅	0 0	K	T	TT	
9	Hoàng Thị Hải	HK1	6.8 ₃₁	8.0 ₁₃	8.3 ₁₇	7.8 ₃₃	7.5 ₃₂	6.7 ₁₁	7.1 ₃₄	8.3 ₁₈	7.5 ₁₀	7.3 ₁₈	8.0 ₄	Đ	6.8 ₁₈		7.5 ₂₁	0 0	K	T	TT	
10	Nguyễn Văn Hiệp	HK1	7.3 ₂₆	7.0 ₃₄	7.8 ₂₉	7.6 ₃₈	8.0 ₁₁	6.3 ₁₉	7.5 ₂₅	8.4 ₁₁	7.4 ₁₃	7.2 ₂₂	7.9 ₆	Đ	6.6 ₂₄		7.4 ₂₃	0 1	K	T	TT	
11	Lê Thị Hoa	HK1	8.7 ₈	7.3 ₃₁	9.2 ₁	9.0 ₉	7.7 ₁₇	6.4 ₁₆	7.8 ₁₃	8.4 ₁₁	7.7 ₄	7.0 ₂₆	7.6 ₁₃	Đ	6.7 ₂₀		7.8 ₁₀	0 1	K	T	TT	
12	Đào Thị Huệ	HK1	7.7 ₂₂	7.7 ₂₁	7.3 ₃₇	7.9 ₃₁	8.3 ₅	6.4 ₁₆	7.5 ₂₅	8.1 ₂₀	7.0 ₂₂	6.9 ₂₈	8.1 ₂	Đ	6.5 ₂₉		7.5 ₂₁	1 2	K	T	TT	
13	Nguyễn Quang Hùng	HK1	5.4 ₄₂	7.8 ₁₈	7.0 ₄₀	7.0 ₄₃	6.7 ₄₃	6.2 ₂₁	7.6 ₁₉	8.0 ₂₈	7.0 ₂₂	7.1 ₂₅	6.9 ₄₂	Đ	5.8 ₄₁		6.9 ₄₀	1 2	Tb	K		
14	Nguyễn Thị Huyền	HK1	7.1 ₂₈	7.4 ₂₉	7.4 ₃₆	8.7 ₁₄	7.6 ₂₂	6.2 ₂₁	7.8 ₁₃	7.6 ₃₆	7.7 ₄	6.6 ₃₂	7.5 ₂₀	Đ	5.4 ₄₃		7.3 ₂₇	0 0	K	T	TT	
15	Phạm Thị Huyền	HK1	6.1 ₃₉	7.5 ₂₄	7.8 ₂₉	8.3 ₂₄	7.4 ₃₅	7.0 ₅	7.1 ₃₄	8.5 ₈	7.2 ₁₈	7.6 ₆	7.2 ₃₄	Đ	6.6 ₂₄		7.4 ₂₃	0 1	K	T	TT	
16	Đỗ Thị Hương	HK1	8.6 ₉	8.8 ₂	8.3 ₁₇	9.8 ₁	7.7 ₁₇	6.7 ₁₁	7.9 ₈	8.5 ₈	7.5 ₁₀	7.2 ₂₂	7.5 ₂₀	Đ	7.4 ₈		8.0 ₄	0 0	G	T	GIOI	
17	Nguyễn Thị Thu Hương	HK1	8.1 ₁₆	8.2 ₉	8.3 ₁₇	8.8 ₁₁	7.9 ₁₂	7.2 ₁	8.1 ₅	8.7 ₂	6.7 ₃₆	6.7 ₃₁	7.4 ₂₃	Đ	7.8 ₄		7.8 ₁₀	0 1	K	K	TT	
18	Nguyễn Đình Khải	HK1	9.3 ₁	8.7 ₃	9.0 ₃	9.5 ₃	7.4 ₃₅	7.2 ₁	8.8 ₁	7.9 ₃₀	6.9 ₃₀	8.0 ₂	8.0 ₄	Đ	8.2 ₁		8.2 ₁	0 1	G	K	TT	
19	Phạm Văn Kiên	HK1	8.8 ₆	7.0 ₃₄	8.7 ₁₁	9.3 ₅	8.3 ₅	7.2 ₁	7.9 ₈	8.4 ₁₁	7.6 ₈	7.6 ₆	8.2 ₁	Đ	8.0 ₃		8.1 ₂	0 1	G	K	TT	
20	Lê Thị Lan	HK1	9.1 ₂	8.0 ₁₃	8.9 ₇	9.3 ₅	8.4 ₂	6.9 ₆	6.8 ₄₁	8.7 ₂	7.4 ₁₃	6.6 ₃₂	7.6 ₁₃	Đ	6.6 ₂₄		7.9 ₈	1 1	K	K	TT	
21	Nguyễn Thị Mai	HK1	6.4 ₃₆	7.0 ₃₄	8.2 ₂₄	8.6 ₁₆	7.5 ₃₂	6.8 ₇	7.6 ₁₉	8.1 ₂₀	7.0 ₂₂	6.5 ₃₆	8.1 ₂	Đ	6.5 ₂₉		7.4 ₂₃	0 0	K	T	TT	
22	Cao Đức Nam	HK1	8.0 ₁₇	7.3 ₃₁	9.0 ₃	7.8 ₃₃	8.4 ₂	6.2 ₂₁	7.3 ₃₁	8.7 ₂	6.5 ₄₀	7.7 ₅	7.4 ₂₃	Đ	7.4 ₈		7.6 ₁₈	1 0	K	T	TT	
23	Nguyễn Tuấn Nha	HK1	7.9 ₂₀	8.7 ₃	7.9 ₂₆	8.7 ₁₄	8.4 ₂	6.1 ₂₆	7.6 ₁₉	8.6 ₅	7.1 ₂₀	7.4 ₁₁	7.3 ₂₈	Đ	7.4 ₈		7.8 ₁₀	3 0	K	T	TT	
24	Nguyễn Hà Phong	HK1	6.5 ₃₃	7.9 ₁₅	8.2 ₂₄	8.4 ₂₃	7.6 ₂₂	5.2 ₄₁	6.7 ₄₂	8.6 ₅	6.6 ₃₇	7.3 ₁₈	7.9 ₆	Đ	6.5 ₂₉		7.3 ₂₇	0 0	K	T	TT	
25	Lê Quốc Phong	HK1	7.6 ₂₃	7.5 ₂₄	7.3 ₃₇	8.6 ₁₆	7.7 ₁₇	5.5 ₃₄	6.6 ₄₃	8.1 ₂₀	6.6 ₃₇	6.3 ₃₈	6.9 ₄₂	Đ	6.5 ₂₉		7.1 ₃₄	0 0	K	T	TT	
26	Lê Văn Quyết	HK1	7.1 ₂₈	7.8 ₁₈	7.5 ₃₂	8.6 ₁₆	7.5 ₃₂	5.7 ₃₀	7.4 ₂₈	8.1 ₂₀	7.7 ₄	6.0 ₄₂	7.5 ₂₀	Đ	7.0 ₁₆		7.3 ₂₇	0 3	K	TB		
27	Phạm Ngọc Sơn	HK1	6.2 ₃₈	7.8 ₁₈	7.6 ₃₁	8.3 ₂₄	7.6 ₂₂	6.1 ₂₆	7.2 ₃₃	7.2 ₄₁	7.1 ₂₀	5.5 ₄₃	7.3 ₂₈	Đ	7.2 ₁₂		7.1 ₃₄	2 1	Tb	T		
28	Nguyễn Trường Sơn	HK1	6.3 ₃₇	5.2 ₄₃	6.9 ₄₂	7.8 ₃₃	7.6 ₂₂	5.0 ₄₃	7.6 ₁₉	7.0 ₄₂	6.2 ₄₂	7.4 ₁₁	7.1 ₃₇	Đ	7.6 ₆		6.8 ₄₂	0 0	Tb	TB		
29	Nguyễn Văn Sơn	HK1	6.5 ₃₃	5.5 ₄₂	7.5 ₃₂	8.3 ₂₄	7.4 ₃₅	5.6 ₃₂	7.6 ₁₉	7.9 ₃₀	6.8 ₃₄	6.8 ₃₀	7.2 ₃₄	Đ	6.8 ₁₈		7.0 ₃₇	0 7	K	K	TT	
30	Vũ Đình Thành	HK1	8.9 ₃	7.2 ₃₃	7.2 ₃₉	7.8 ₃₃	7.3 ₄₁	5.5 ₃₄	7.1 ₃₄	7.4 ₃₉	6.4 ₄₁	6.1 ₄₀	7.4 ₂₃	Đ	7.2 ₁₂		7.1 ₃₄	0 2	K	K	TT	
31	Nguyễn Sỹ Thành	HK1	7.8 ₂₁	7.9 ₁₅	7.5 ₃₂	8.5 ₂₀	7.4 ₃₅	5.4 ₃₉	7.9 ₈	7.3 ₄₀	6.9 ₃₀	6.6 ₃₂	7.6 ₁₃	Đ	6.0 ₃₇		7.2 ₃₂	1 6	K	TB		
32	Nguyễn Đức Thịnh	HK1	8.8 ₆	7.5 ₂₄	8.8 ₉	8.5 ₂₀	7.9 ₁₂	6.2 ₂₁	7.1 ₃₄	8.4 ₁₁	7.7 ₄	7.4 ₁₁	7.6 ₁₃	Đ	6.9 ₁₇		7.7 ₁₅	0 0	K	K	TT	
33	Nguyễn Trí Thức	HK1	6.6 ₃₂	7.5 ₂₄	7.0 ₄₀	7.7 ₃₇	6.9 ₄₂	5.6 ₃₂	7.6 ₁₉	6.7 ₄₃	7.4 ₁₃	6.3 ₃₈	7.0 ₄₀	Đ	6.5 ₂₉		6.9 ₄₀	0 0	K	T	TT	

TT	Họ và tên	HK	Toán	Vật lý	Hóa	Sinh	Tin	Ngữ văn	L.Sử	Địa lý	Tiếng anh	GDCD	C Nghệ	Tdục	GDQP		ĐTB	Nghỉ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	Danh hiệu	Kết quả
34	Nguyễn Thị Phương Thảo	HK1	8.6 ₉	8.2 ₉	8.6 ₁₂	9.1 ₈	8.1 ₉	6.8 ₇	8.5 ₂	7.9 ₃₀	7.6 ₈	7.3 ₁₈	7.7 ₁₂	Đ	7.3 ₁₁		8.0 ₄	1 2	G	T	GIOI	
35	Trần Văn Thắng	HK1	5.5 ₄₁	7.5 ₂₄	7.9 ₂₆	7.2 ₄₂	7.4 ₃₅	5.5 ₃₄	7.3 ₃₁	7.5 ₃₈	6.8 ₃₄	7.6 ₆	7.1 ₃₇	Đ	7.2 ₁₂		7.0 ₃₇	2 3	Tb	TB		
36	Trần Nhật Tiến	HK1	6.5 ₃₃	7.0 ₃₄	7.9 ₂₆	7.3 ₄₁	7.7 ₁₇	6.0 ₂₈	7.8 ₁₃	7.9 ₃₀	7.5 ₁₀	7.3 ₁₈	7.3 ₂₈	Đ	6.5 ₂₉		7.2 ₃₂	1 3	K	T	TT	
37	Nguyễn Văn Tiến	HK1	6.0 ₄₀	6.1 ₄₁	7.5 ₃₂	7.4 ₄₀	7.6 ₂₂	5.5 ₃₄	7.4 ₂₈	8.1 ₂₀	7.0 ₂₂	6.6 ₃₂	7.6 ₁₃	Đ	6.6 ₂₄		7.0 ₃₇	0 2	Tb	T		
38	Đỗ Thị Huyền Trang	HK1	7.5 ₂₄	7.4 ₂₉	8.3 ₁₇	9.0 ₉	7.8 ₁₅	6.8 ₇	7.7 ₁₇	8.0 ₂₈	7.3 ₁₆	8.1 ₁	7.8 ₁₀	Đ	7.7 ₅		7.8 ₁₀	0 0	K	T	TT	
39	Lê Thị Trang	HK1	8.9 ₃	6.9 ₃₈	9.0 ₃	9.2 ₇	7.8 ₁₅	6.3 ₁₉	8.0 ₇	8.4 ₁₁	7.0 ₂₂	7.4 ₁₁	7.3 ₂₈	Đ	7.2 ₁₂		7.8 ₁₀	0 0	K	T	TT	
40	Hoàng Thu Trang	HK1	8.9 ₃	8.5 ₅	8.5 ₁₃	9.5 ₃	8.2 ₇	6.8 ₇	7.9 ₈	8.4 ₁₁	6.9 ₃₀	8.0 ₂	7.8 ₁₀	Đ	7.5 ₇		8.1 ₂	0 0	G	T	GIOI	
41	Nguyễn Văn Trường	HK1	7.5 ₂₄	8.2 ₉	8.3 ₁₇	8.2 ₂₉	7.6 ₂₂	5.7 ₃₀	7.9 ₈	8.1 ₂₀	6.0 ₄₃	7.8 ₄	7.4 ₂₃	Đ	6.5 ₂₉		7.4 ₂₃	0 2	K	T	TT	
42	Bùi Thanh Tùng	HK1	7.3 ₂₆	7.7 ₂₁	8.5 ₁₃	7.9 ₃₁	7.9 ₁₂	5.3 ₄₀	6.9 ₃₈	7.8 ₃₄	7.2 ₁₈	7.4 ₁₁	7.4 ₂₃	Đ	6.0 ₃₇		7.3 ₂₇	1 0	K	T	TT	
43	Phạm Thị Yến	HK1	8.4 ₁₃	9.3 ₁	9.0 ₃	8.8 ₁₁	7.4 ₃₅	6.7 ₁₁	8.1 ₅	8.5 ₈	8.2 ₂	7.4 ₁₁	7.9 ₆	Đ	6.7 ₂₀		8.0 ₄	0 0	G	K	TT	

Số ngày nghỉ có phép: 22
Số ngày nghỉ không phép: 54

Hạnh kiểm:
- Tốt: 27
- Khá: 11
- Trung bình: 5
- Yếu: 0

Học lực:
- Giỏi: 7
- Khá: 30
- Trung bình: 6
- Yếu: 0
- Kém: 0

Danh hiệu:
- Giỏi: 4
- Tiên tiến: 31

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)